

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 163/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 01/4/2019

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông **NGUYỄN NGỌC HỒ**

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **NB.**

2. Bà **NTML.**

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **NGUYỄN VĂN ĐÔNG**

– Thư ký Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh TG.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện CT, tỉnh TG tham gia phiên tòa:* Bà **LTTM** – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh TG xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 836/2018/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: **NĐĐ**, sinh năm 1994,

Địa chỉ: Ấp M, xã KS, huyện CT, tỉnh TG.

2/ Bị đơn: **TNMT**, sinh năm 1998;

Địa chỉ: Ấp M, xã KS, huyện CT, tỉnh TG.

(Các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nguyên đơn **NĐĐ** trình bày:*

Anh và chị T tự nguyện chung sống và cưới nhau năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã KS, huyện CT, tỉnh TG vào năm 2017. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không thể hòa hợp, đã nhiều lần hàn gắn nhưng không thành. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do chị T còn ham chơi, có lúc đi làm về rất trễ, anh có khuyên nhưng chị T không thay đổi. Nay mâu thuẫn

giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng, không có khả năng hàn gắn nên anh yêu cầu ly hôn với chị Thi.

-Về con chung: Có 01 con chung tên NNNY, sinh ngày 16/8/2014. Khi ly hôn, anh Đ yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo bị đơn TNMT trình bày:*

Chị T thống nhất với anh Đ về thời gian và điều kiện kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không thể hòa hợp. Nay chị không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh Được. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nhưng khi đã kết hôn với anh Đ thì chị sẽ không bao giờ đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung tên NNNY, sinh ngày 16/8/2014. Khi ly hôn, chị T yêu cầu Đ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con. Lý do chị muốn trực tiếp nuôi con là do cháu Ý là con gái cần sống chung với mẹ để đảm bảo về tâm lý. Theo chị Đ biết thì khoảng nửa tháng nay mỗi khi chị về thăm con thì đều gặp chồng ở nhà nên chị nghĩ anh Đ đã nghỉ việc nên không có công việc và thu nhập ổn định để lo cho con. Hiện tại chị làm thống kê của công ty thực phẩm AC, có thu nhập ổn định khoảng 6.000.000 đồng – 7.000.000 đồng mỗi tháng, chị còn làm thêm việc bán hàng qua mạng thu nhập khoảng 2.000.000 đồng – 3.000.000 đồng mỗi tháng đủ để nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm.

Nguyên đơn NĐĐ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn với bị đơn TNMT. Về con chung anh Đ yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung anh Đ trình bày không có nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn TNMT không đồng ý ly hôn với anh Đ. Về con chung chị T yêu cầu Đ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung, chị không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung chị T trình bày không có nên không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm: Về phần thủ tục tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng khác trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm

nay là đúng theo quy định pháp luật. Về Hôn nhân đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn NĐĐ .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Anh Đ và chị T xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2013 là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp.

Yêu cầu ly hôn của anh Đ thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện CT tỉnh TG theo qui định tại khoản 1 điều 28, điều 35, điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu xin ly hôn của anh Đ Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên nhân mâu thuẫn theo anh Đ trình bày là do giữa anh và chị T bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không thể hòa hợp nên tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài. Hiện tại anh và chị T đã ly thân từ tháng 11/ 2018 đến nay. Xét thấy mâu thuẫn giữa anh Đ và chị T đã thực sự trầm trọng, thời gian ly thân kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy việc anh Đ yêu cầu được ly hôn với chị T là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với việc chị T không đồng ý ly hôn Hội đồng xét xử xét thấy từ khi anh Đ có đơn yêu cầu ly hôn, chị T không có thiện chí để hàn gắn hạnh phúc gia đình, mặt khác tại biên bản hòa giải ngày 21/01/2019 chị cũng thừa nhận mâu thuẫn kéo dài, không thể hòa hợp, tình cảm vợ chồng không còn chứng tỏ chị không quan tâm đến hạnh phúc gia đình giữa chị và anh Đ, do vậy lời trình bày của chị T không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu nuôi con chung của anh Đ, Hội đồng xét xử xét thấy cháu NY hiện đang sống chung với anh Đ, cuộc sống ổn định, do vậy đề không ảnh hưởng đến cuộc sống của cháu Hội đồng xét xử xét thấy cần giao con chung cho anh Đ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với qui định của pháp luật.

Về việc cấp dưỡng nuôi con, anh Đ không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con là ý chí tự nguyện của anh, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét, anh Đ có thể khởi kiện yêu cầu cấp dưỡng nuôi con bằng vụ án dân sự khác theo qui định của pháp luật.

[4]Về tài sản chung và nợ chung: anh Đ và chị T trình bày không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Được. Tuy nhiên qua thu thập tài liệu chứng cứ tại biên bản xác minh ngày 15/01/2019 tại địa phương anh Đ và chị T sinh sống thể hiện mâu thuẫn vợ chồng phát sinh vào năm 2018 đến nay và chị T đã sống ly thân với anh Được, mặt khác diễn biến tại phiên tòa anh Đ vẫn cương quyết ly hôn với chị T. Do vậy đề nghị của Kiểm sát viên là không có cơ sở, nên không Đ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội anh Đ phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1/Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn NĐĐ .

Nguyên đơn NĐĐ được ly hôn với bị đơn TNMT.

2/ Về con chung: Giao cháu NNNY sinh ngày 16/8/2014 cho anh NĐĐ trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, Chị TNMT không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này.

3/ Về án phí: Nguyên đơn NĐĐ phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, anh đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009176 ngày 24/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh TG chuyển thành án phí hôn nhân sơ thẩm.

Các đương sự Đ quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh TG xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TG;
- VKSND huyện CT;
- Chi cục THADS huyện CT;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

NGUYỄN NGỌC HỒ